

DANH SÁCH HOÀN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN CHO CB-GV-CNV NĂM 2014
(THUỘC DIỆN ĐÃ ỦY QUYỀN NHÀ TRƯỜNG QUYẾT TOÁN THAY NĂM 2014)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	Họ và tên (*)	Đơn vị	Tổng số thu nhập chịu thuế/ năm	Các khoản giảm trừ		Thu nhập tính thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế		Ghi chú
				Tổng số tiền giảm trừ gia cánh	Bảo hiểm bắt buộc			Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	
[01]	[02]	[03]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
110	Trần Kim Thu Liễu	Khoa KHCB	221.273.850	151.200.000	11.300.762	58.773.088	5.940.045	2.938.654	3.001.391	
111	Nguyễn Phương Hà	Khoa KHCB	111.804.102	108.000.000	4.665.784	0	1.164.936	0	1.164.936	
112	Nguyễn Huỳnh Mai Hạnh	Khoa KHCB	98.242.067	108.000.000	4.347.000	0	161.913	0	161.913	
113	Nguyễn Thị Huyền Nga	Khoa KHCB	120.306.559	108.000.000	7.343.942	4.962.617	529.413	248.131	281.282	
114	Nguyễn Thị Thu Tâm	Khoa KHCB	107.587.476	108.000.000	5.372.020	0	810.381	0	810.381	
115	Nguyễn Thị Minh Quý	Khoa KHCB	206.684.721	194.400.000	10.242.030	2.042.691	0	102.135	0	
115	Trần Bạch Tuyết	Khoa KHCB	152.114.582	151.200.000	9.781.513	0	1.405.287	0	1.405.287	
116	Lê Nguyễn Mỹ Trâm	Khoa KHCB	135.116.625	108.000.000	4.279.927	22.836.698	1.984.380	1.141.835	842.545	
117	Võ Thị Ngọc Ngân	Khoa KHCB	68.912.476	108.000.000	3.751.256	0	86.232	0	86.232	
118	Đinh Trần Phương Thảo	Khoa KHCB	70.143.165	108.000.000	3.751.256	0	113.481	0	113.481	
119	Nguyễn Quỳnh Giao	Khoa KHCB	179.372.214	151.200.000	11.891.278	16.280.936	1.291.794	814.047	477.747	
120	Nguyễn Thanh Tú	Khoa KHCB	121.278.630	151.200.000	7.156.904	0	52.992	0	52.992	
121	Nguyễn Tiến Dương	Khoa KHCB	221.573.479	194.400.000	11.294.597	15.878.882	2.063.865	793.944	1.269.921	
122	Hà Như Mai	Khoa KHCB	95.125.775	108.000.000	3.868.836	0	301.467	0	301.467	
123	Cao Thị Nga	Khoa KHCB	111.774.498	108.000.000	7.219.496	0	423.765	0	423.765	

STT	Họ và tên (*)	Đơn vị	Tổng số thu nhập chịu thuế/năm	Các khoản giảm trừ		Thu nhập tính thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế		Ghi chú
				Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Bảo hiểm bắt buộc			Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	
[01]	[02]	[03]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
124	Phạm Thị Thu Nga	Khoa KHCB	173.977.700	151.200.000	6.307.688	16.470.012	2.834.061	823.501	2.010.560	
125	Nguyễn Văn Hậu	Khoa KHCB	70.541.468	108.000.000	3.751.256	0	39.882	0	39.882	
126	Nguyễn Đức Thắng	Khoa KHCB	149.665.919	151.200.000	9.543.801	0	517.074	0	517.074	
127	Đặng Thị Nhật Minh	Khoa KHCB	192.839.449	108.000.000	8.330.788	76.508.661	6.659.517	4.650.866	2.008.651	